



THÁNG 04/2023

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG LÚA GẠO – SỐ 34



Lưu hành nội bộ

A/ THI TRƯỜNG GẠO THẾ GIỚI:**I. GIÁ GẠO TRONG THÁNG 04: (Nguồn Oryza.com)**

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	THẤP NHẤT	CAO NHẤT	BÌNH QUÂN	So T03.23	So T04.22
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	490	505	498	+22	+76
	5% tấm	480	495	488	+22	+76
	25% tấm	456	472	465	+17	+55
	Hom Mali 92%	809	827	814	+1	+10
	Gạo đỏ 100% Stxd	480	501	493	+24	+70
	A1 Super	413	434	427	+4	+21
VIỆT NAM	5% tấm	463	487	478	+23	+60
	25% tấm	443	467	458	+24	+61
	Jasmine	548	572	555	+13	+39
	100% tấm	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
ẤN ĐỘ	5% tấm	432	457	448	+13	+103
	25% tấm	417	442	431	+11	+106
	Gạo đỏ 5% Stxd	373	382	377	-6	+15
	100% tấm Stxd	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
PAKISTAN	5% tấm	468	547	495	+41	+144
	25% tấm	443	503	462	+29	+129
	100% tấm Stxd	418	462	429	+9	+80
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	538	592	548	+26	+158
MỸ	4% tấm	726	739	732	-4	+87
	15% tấm (Sacked)	728	742	739	-1	+117
	Gạo đỏ 4% tấm	776	792	785	-5	+126
	Calrose 4%	1.702	1.716	1.713	+2	+445

II. SỰ KIẾN TRONG THÁNG:**1. Dự báo thị trường thương mại gạo toàn cầu:**

Cập nhật T04.2023	Sản lượng 2022/23 (triệu tấn)	So 2021/22	Thương mại 2022/23 (triệu tấn)	So 2021/22	Tồn kho cuối kỳ 2022/23 (triệu tấn)	So 2021/22
IGC	509,0	-1,17%	53,0	-3,64%	172,0	-3,37%
USDA	509,4	-0,86%	55,7	-1,90%	171,4	-5,84%
FAO	516,7	-1,77%	53,6	-4,29%	194,4	-1,32%

2. Dự báo tình hình xuất khẩu toàn cầu niên vụ 2022/2023:
(Theo USDA đến ngày 11/04/2023; ĐVT: triệu tấn)

Nước xuất khẩu	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 (T3.2023)	2022/23 (T4.2023)	Điều chỉnh
Ấn Độ	9,813	14,577	21,238	22,119	22,500	22,500	-
Thái Lan	7,565	5,715	6,283	7,682	8,200	8,500	+0,300
Việt Nam	6,581	6,167	6,272	7,054	6,800	7,100	+0,300
Pakistan	4,550	3,934	3,928	4,525	3,800	3,800	-
Mỹ	3,142	2,857	2,917	2,181	2,000	2,050	+0,050
Các nước khác	12,272	12,119	11,420	12,595	11,735	11,963	+0,228
Cả Thế giới	43,923	45,369	52,058	56,156	55,035	55,913	+0,878

3. Dự báo tình hình nhập khẩu toàn cầu niên vụ 2022/2023:
(Theo USDA đến ngày 11/04/2023; ĐVT: triệu tấn)

Nước nhập khẩu	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23 (T3.2023)	2022/23 (T4.2023)	Điều chỉnh
Trung Quốc	2,800	3,200	4,921	6,155	5,500	5,100	-0,400
Philippines	2,900	2,450	2,950	3,750	3,600	3,600	-
Nigeria	1,800	1,800	2,100	2,400	2,300	2,300	-
Senegal	1,000	1,050	1,250	1,500	1,100	1,100	-
Saudi Arabia	1,425	1,613	1,200	1,300	1,300	1,300	-
Bangladesh	0,080	0,020	2,650	0,950	0,600	0,800	+0,200

SỐ 34 - THÁNG 04/2023

Bờ Biển Ngà	1,350	1,100	1,450	1,560	1,500	1,500	-
Malaysia	1,000	1,220	1,160	1,240	1,200	1,250	+0,050
Iraq	1,263	0,970	1,315	2,124	1,600	2,000	+0,400
Liên Minh Châu Âu	1,799	1,999	1,862	2,516	2,650	2,650	-
Các nước khác	28,506	29,947	31,200	32,661	33,685	34,313	+0,628
Cả Thế giới	43,923	45,369	52,058	56,156	55,035	55,913	+0,878

4. Các thị trường chính:

THÁI LAN:

Kết thúc tháng 4/2023 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 494 USD/tấn, tăng lần lượt khoảng 12 USD/tấn so với thời điểm tháng 3/2023 và 58 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Theo số liệu công bố từ Bộ Thương mại Thái Lan, nước này đã xuất khẩu 658.713 tấn gạo các loại trong tháng 3/2023, tăng lần lượt 1,7% so với cùng kỳ năm ngoái và 9,8% so với tháng 2/2023. Iraq tiếp tục là thị trường nhập khẩu gạo lớn nhất trong tháng 3/2023 với 175 ngàn tấn, theo sau là Nam Phi với 80 ngàn tấn và Mỹ với 68 ngàn tấn. Lũy kế xuất khẩu trong ba tháng đầu năm 2023 đạt 2,06 triệu tấn gạo các loại, tăng 18% so với cùng kỳ 2022.

ẤN ĐỘ:

Kết thúc tháng 4/2023 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 455 USD/tấn, lần lượt tăng khoảng 21 USD/tấn so với thời điểm tháng 3/2023 và 110 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Theo số liệu công bố từ Tổng cục Thông tin & Thống kê Thương mại (DGCIS) thuộc Bộ Thương mại Ấn Độ, nước này đã xuất khẩu 1,97 triệu tấn gạo các loại trong tháng 2/2023, tăng 6,49% so với tháng 1/2023 nhưng giảm 1,99% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, gạo non-basmati là 1,53 triệu tấn và gạo basmati là 444.695 tấn. Benin là khách hàng nhập khẩu gạo non-basmati lớn nhất của nguồn cung này trong tháng 2/2023, theo sau là Bangladesh và Senegal. Lũy kế xuất khẩu gạo 2 tháng đầu năm 2023 đạt 3,82 triệu tấn, tăng 1,60% so với cùng kỳ 2022.

Theo số liệu của Tổng Công ty Lương thực Ấn Độ (FCI), tính đến ngày 01/4/2023, tồn kho gạo cả nước đạt 43,38 triệu tấn, đã bao gồm 27,64 triệu tấn lúa quy gạo, lần lượt giảm khoảng 5,61 % so với thời điểm 01/3/2023 và khoảng 21,19 % so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, tồn kho ngũ cốc (bao gồm gạo, lúa mì và hạt thô) vào khoảng 52,16 triệu tấn, lần lượt giảm khoảng 30% so với cùng kỳ 2022 và khoảng 10% so với thời điểm 01/3/2023. Như vậy, tồn kho gạo

và ngũ cốc cả nước hiện vẫn lần lượt trên mức 13,58 triệu tấn quy định (gồm 11,58 triệu tấn dự trữ lưu thông và 2 triệu tấn dự trữ chiến lược) và 21,41 triệu tấn quy định (gồm 16,04 triệu tấn dự trữ lưu thông và 5 triệu tấn dự trữ chiến lược) giai đoạn quý II/2023.

Cục Khí tượng Ấn Độ (IMD) dự báo một mùa mưa ổn định trong năm 2023. Lượng mưa giai đoạn tháng 6-9/2023 đạt khoảng 96% so với mức bình quân dài hạn. Tuy nhiên, Cơ quan dự báo thời tiết độc lập Skymet lại đưa ra dự báo mùa mưa năm nay sẽ dưới mức bình thường do ảnh hưởng bởi hiện tượng El Nino.

PAKISTAN:

Kết thúc tháng 4/2023 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 525 USD/tấn, lần lượt tăng khoảng 45 USD/tấn so với thời điểm tháng 3/2023 và 180 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Theo Cơ quan Thống kê Pakistan, nước này đã xuất khẩu 392.618 tấn gạo các loại trong tháng 3/2023, lần lượt giảm khoảng 16,31% so với cùng kỳ năm ngoái và giảm đến 29,06% so với tháng 2/2023. Trong đó bao gồm 64.274 tấn gạo basmati và 328.344 tấn gạo non-basmati. Lũy kế xuất khẩu ba tháng đầu năm 2023 đạt 1,29 triệu tấn gạo các loại, giảm 7,09% so với cùng kỳ năm 2023.

MIỀN ĐIỆN:

Kết thúc tháng 4/2023 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 590 USD/tấn, lần lượt tăng khoảng 50 USD/tấn so với thời điểm tháng 3/2023 và khoảng 175 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Theo số liệu công bố từ Liên đoàn Gạo Miền Điện (MRF), nước này đã xuất khẩu 161.509 tấn gạo các loại trong tháng 3/2023 (gồm 82.547 tấn gạo xay xát và 78.962 tấn gạo tằm), tăng 21% so với cùng kỳ năm 2022 và giảm 16% so với tháng 2/2023. Trung Quốc tiếp tục là nước nhập khẩu gạo lớn nhất của Miền Điện trong tháng 3/2023 với 38.462 tấn gạo các loại (chiếm khoảng 24%), qua cả hai hình thức đường biển và biên mậu. Lũy kế xuất khẩu gạo ba tháng đầu năm 2023 đạt 621.748 ngàn tấn gạo các loại, giảm 6,25% so với cùng kỳ năm ngoái.

CAMPUCHIA:

Theo nguồn tin từ Liên đoàn Gạo Campuchia (CFR), nước này đã xuất khẩu 176.581 tấn gạo xay xát các loại trong ba tháng đầu năm 2023, tăng khoảng 3,5% so với cùng kỳ 2022. Trung Quốc tiếp tục là nước nhập khẩu gạo xay xát lớn nhất của Campuchia với 84.773 tấn, chiếm đến 48% tổng khối lượng gạo xay xát xuất khẩu trong quý I/2023. CFR đặt ra mục tiêu xuất khẩu 750 ngàn

tấn gạo xay xát trong năm 2023 và cũng đang hướng đến mục tiêu 1 triệu tấn trong năm 2025.

Theo số liệu công bố từ Bộ Nông Lâm Thủy sản Campuchia, tính đến ngày 22/3/2023, Campuchia đã thu hoạch khoảng 2,42 triệu tấn (510.140 ha/ 681.847 ha xuống giống) lúa tươi vụ mùa khô.

CHÂU ÂU:

Từ ngày 01/9/2022-29/4/2023, năm thị trường 2022/23 (01/9/2022-31/8/2023), EU đã nhập khẩu 934.372 tấn quy gạo xay xát các loại, tăng khoảng 5% so với cùng kỳ 2021/22. Trong đó, khối lượng gạo japonica là 212.579 tấn và indica là 721.793 tấn.

INDONESIA:

Theo báo cáo tháng 4/2023 của Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), dự kiến trong năm 2023 Indonesia sẽ nhập khẩu khoảng 1,75 triệu tấn gạo các loại. Vào hôm 27/3 vừa qua, chính phủ nước này cũng đã công bố kế hoạch nhập khẩu thêm gạo trong năm nay nhằm bổ sung lượng tồn kho dự trữ khẩn cấp.

PHILIPPINES:

Cơ quan Thống kê Philippines (PSA) ước tính sản lượng lúa trong quý I/2023 đạt khoảng 4,79 triệu tấn, cao hơn 5,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính đến ngày 01/1/2023, tồn kho gạo cả nước vào khoảng 1,77 triệu tấn, giảm 5,1% so với cùng kỳ năm 2022 và giảm đến 30,3% so với thời điểm 01/12/2022.

TRUNG QUỐC:

Theo dự báo mới nhất trong tháng 4/2023 của USDA, sản lượng gạo xay xát niên vụ 2023/24 của Trung Quốc ước đạt 148,8 triệu tấn, cao hơn mức 145,95 triệu tấn năm 2022/23. Sản lượng niên vụ 2022/23 giảm do hạn hán kéo dài. Khối lượng gạo tiêu thụ trong năm thị trường 2023/24 tại Trung Quốc ước khoảng 150 triệu tấn, thấp hơn mức 154,95 triệu tấn năm 2022/23 do dân số giảm và nhu cầu tiêu dùng trực tiếp và chế biến thức ăn chăn nuôi cũng sụt giảm. Đối với ngành thức ăn chăn nuôi, gạo tiếp tục được dùng thay thế cho mặt hàng bắp trong năm 2023, tuy nhiên mức độ dự kiến sẽ thấp hơn nhiều so với những năm vừa qua. Tổng khối lượng gạo tồn kho vụ cũ được đấu giá bán ra ước khoảng 18 triệu tấn, thấp hơn đến gần một nửa so với năm 2021 và 2022 và phần lớn là khối lượng gạo đã được chào bán ra nhưng không thành công từ năm 2020 đến năm 2022. Một số nguồn tin cho biết thêm 18 triệu tấn này bao gồm 15 triệu tấn được thu hoạch trong năm 2018 và 3 triệu tấn trong năm 2019. Các đợt đấu thầu này chỉ được mở giới hạn cho một số thương nhân. USDA dự báo nhập khẩu gạo của Trung Quốc trong năm 2023/24 chỉ vào khoảng 5 triệu

tấn do nhu cầu tiêu dùng trực tiếp và nhu cầu gạo tấm trắng dùng trong chế biến thức ăn chăn nuôi đều sụt giảm. Trong khi đó, dự báo nhập khẩu gạo trong năm 2022/23 sẽ giảm nhẹ so với 2021/22, ở mức 5,95 triệu tấn với nhu cầu gạo tấm dự báo sẽ tiếp tục ổn định. Trong năm 2022, Trung Quốc đã nhập khẩu 6,2 triệu tấn, tăng 25% so với năm 2021 và lần đầu tiên vượt mức 5,32 triệu tấn hạn ngạch thuế quan trong lịch sử nhập khẩu gạo của nước này. Về xuất khẩu, USDA dự báo xuất khẩu gạo của Trung Quốc năm thị trường 2023/24 vào khoảng 2 triệu tấn, thấp hơn mức 2,2 triệu tấn ước tính năm 2022/23 và cao hơn mức 2,079 triệu tấn năm 2021/22. Trung Quốc chủ yếu xuất khẩu gạo chất lượng thấp hoặc gạo vụ cũ với giá thấp để giải phóng bớt lượng tồn kho lớn trong nước. USDA dự báo tồn kho cuối kỳ niên vụ 2023/24 ở mức 108,8 triệu tấn, cao hơn mức 107 triệu tấn năm 2022/23 do sản lượng hồi phục và nhu cầu tiêu thụ trong ngành chế biến thức ăn chăn nuôi sụt giảm.

5. Thông tin thầu:

Hàn Quốc:

Công ty Thương mại Thực phẩm và Nông - Thủy sản Hàn Quốc (KAFTC) thông báo mở đợt thầu nhập khẩu quốc tế tìm kiếm nguồn cung cho số lượng 43.566 tấn gạo với thời gian giao hàng từ 01/7 đến 30/9/2023. Hạn cuối nộp hồ sơ dự thầu là 24/4/2023.

KAFTC đã nhập khẩu 25.563 tấn gạo thông qua đợt thầu quốc tế mở ngày 21/3/2023, bao gồm 14.216 tấn gạo lứt hạt dài (non-glutinous) từ Thái Lan với mức giá 556,45 USD/tấn và 11.347 tấn gạo lứt hạt dài (non-glutinous) từ Việt Nam với mức giá 595 USD/tấn.

III. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC: (Nguồn: www.xe.com)

Ngoại tệ	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân
Yuan Trung Quốc (CNY)	0,94	0,95	0,94
Euro (USD/Euro)	6,95	7,04	6,98
Rupiah Indonesia (IDR)	15.366,83	15.784,44	15.587,49
Rupee Ấn Độ (INR)	81,19	82,96	82,47
Yen Nhật Bản (JPY)	131,15	137,90	135,19
Philippines Peso (PHP)	55,10	56,19	55,62

Pakistan Rupees (PKR)	224,21	226,69	225,19
Baht Thái Lan (THB)	34,54	35,09	34,78
Vietnamese Dong (VND)	23.491,47	24.513,99	23.786,93

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU GẠO:

1. Kết quả xuất khẩu:

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/04 đến 30/04/2023 đạt 1.043.499 tấn, trị giá 545,851 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng tăng 87,92% và về trị giá tăng 97,95%. Lũy kế xuất khẩu gạo đến ngày 30/04/2023 đạt 2,897 triệu tấn, trị giá 1,526 tỷ USD, so với cùng kỳ 2022 tăng 40,73% về số lượng và tăng 51,64% về trị giá.

*** Thị trường xuất khẩu tháng 04 năm 2023:**

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD/tấn)	Chiếm (%)
Philippines	395.362	197.858.243	37,89%
China	166.681	93.497.036	15,97%
Indonesia	157.909	79.341.861	15,13%
Malaysia	83.412	39.174.598	7,99%
Ghana	53.303	29.687.019	5,11%
Ivory Coast	49.080	23.177.553	4,70%
Singapore	7.559	4.509.193	0,72%
Mozambique	7.450	4.061.949	0,71%
United Arab Emirates	7.425	4.585.470	0,71%
Hongkong	5.321	3.076.428	0,51%
United States of America	3.644	2.578.415	0,35%
Taiwan	3.616	1.935.948	0,35%
Saudi Arabia	3.389	2.145.843	0,32%
Australia	3.273	2.383.964	0,31%
Laos	3.237	1.694.788	0,31%
Tanzania	2.690	1.657.970	0,26%
Turkey	2.010	1.292.763	0,19%
East Timor	1.343	716.768	0,13%
South Africa	1.190	739.451	0,11%
Poland	1.181	810.858	0,11%
Belgium	1.000	500.000	0,10%

Spain	862	598.006	0,08%
Netherlands	799	581.963	0,08%
Chile	520	236.600	0,05%
Russia	465	284.444	0,04%
Senegal	375	212.313	0,04%
Angola	123	83.203	0,01%
France	62	50.965	0,01%
Ukraine	44	38.455	0,00%
<i>Các nước khác</i>	<i>80.174</i>	<i>48.339.139</i>	<i>7,68%</i>
TỔNG CỘNG	1.043.499	545.851.206	100.00%

2. Bảng tàu xếp hàng:

Từ ngày 01/04 – 27/04/2023 có 62 tàu vào các cảng hàng với số lượng dự kiến 402.800 tấn gạo các loại trong đó, 54 tàu cảng Hồ Chí Minh và 08 tàu cảng Mỹ Thới.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Phú An 369	HCM	02/04/2023	4.900	Philippines
2	Giang Hải 11	HCM	03/04/2023	4.700	Philippines
3	Hoàng Phương Vigor	HCM	03/04/2023	4.000	Philippines
4	HTP Ocean	HCM	03/04/2023	2.500	Malaysia
5	Summit	Mỹ Thới	03/04/2023	4.000	Philippines
6	Sunrise 69	HCM	03/04/2023	6.500	Philippines
7	Đức Đạt 666	HCM	05/04/2023	6.800	Philippines
8	Ocean 88	HCM	05/04/2023	12.000	Indonesia
9	Royal 18	HCM	05/04/2023	5.000	Philippines
10	Hà Đông	Mỹ Thới	06/04/2023	4.100	Philippines
11	HB Glory	Mỹ Thới	06/04/2023	4.700	Philippines
12	Việt Hải Sun	HCM	06/04/2023	6.000	Philippines
13	Tây Đô Star	HCM	07/04/2023	6.000	Indonesia
14	Tây Sơn 4	HCM	07/04/2023	6.000	Indonesia
15	Long Tân 99	HCM	09/04/2023	4.800	Philippines
16	TTP 68	Mỹ Thới	09/04/2023	4.700	Philippines
17	Dolphin 18	HCM	10/04/2023	7.700	Philippines
18	Green Star	HCM	10/04/2023	2.600	Philippines
19	Long Tân 39	HCM	10/04/2023	4.800	Philippines
20	Lucky Star 6	HCM	10/04/2023	7.300	Malaysia
21	Nam Phát Star	HCM	10/04/2023	2.600	Malaysia

22	Royal 45	HCM	10/04/2023	5.000	Philippines
23	Thái Bình 01	HCM	10/04/2023	12.500	Indonesia
24	Hòa Bình 09	HCM	11/04/2023	6.400	Philippines
25	Quang Minh 5	HCM	11/04/2023	4.100	Malaysia
26	Thái Bình 05	HCM	11/04/2023	21.700	Indonesia
27	TLC 01	HCM	11/04/2023	6.200	Philippines
28	Matteza	HCM	12/04/2023	42.000	Châu Phi
29	Minh Công 68	HCM	13/04/2023	5.000	Philippines
30	Quang Minh 6	HCM	13/04/2023	4.100	Malaysia
31	Tân An Honesty	HCM	13/04/2023	4.000	Philippines
32	SGS Green	HCM	14/04/2023	4.700	Malaysia
33	Kiến Hưng	Mỹ Thới	16/04/2023	2.700	Philippines
34	Tấn Dũng 36	HCM	16/04/2023	6.000	Philippines
35	Hòa Bình 54	HCM	17/04/2023	5.000	Philippines
36	Ocean Bright	HCM	17/04/2023	6.000	Philippines
37	PHC Fortuner	HCM	17/04/2023	6.500	Philippines
38	Phú An 368	HCM	17/04/2023	4.800	Malaysia
39	Hải Hà 388	Mỹ Thới	18/04/2023	3.800	Philippines
40	Hòa Bình 45	HCM	18/04/2023	4.000	Philippines
41	New Xa La	HCM	18/04/2023	4.100	Philippines
42	Trường Lộc 16	HCM	18/04/2023	4.700	Malaysia
43	Vinh 02	HCM	18/04/2023	4.900	Indonesia
44	Giang Hải	HCM	20/04/2023	4.000	Philippines
45	Phú An 36	HCM	20/04/2023	5.000	Malaysia
46	Phú Đạt 268	Mỹ Thới	20/04/2023	3.200	Philippines
47	Royal 89	HCM	20/04/2023	5.000	Philippines
48	Vinaship Sea	HCM	20/04/2023	27.000	Indonesia
49	Thái Bình 12	HCM	22/04/2023	12.000	Indonesia
50	Hoàng Phương Glory	HCM	23/04/2023	4.900	Indonesia
51	HPC Lucky	HCM	23/04/2023	4.900	Indonesia
52	PNT Mighty	HCM	24/04/2023	12.800	Indonesia
53	Hải Âu Star	HCM	25/04/2023	4.800	Philippines
54	Thuận Phát 179	HCM	25/04/2023	2.800	Indonesia
55	Aquamarine	HCM	26/04/2023	6.000	Philippines
56	Green Sky	HCM	26/04/2023	4.800	Indonesia
57	Hải Bình 16	Mỹ Thới	26/04/2023	4.000	Philippines
58	Mekong	HCM	26/04/2023	4.100	Philippines
59	Ocean 19	HCM	26/04/2023	6.700	Indonesia
60	Tân An 01	HCM	26/04/2023	4.000	Philippines
61	Quang Minh 9	HCM	27/04/2023	4.100	Philippines

62	Star 26	HCM	27/04/2023	2.800	Philippines
Tổng				402.800	

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

* Tính đến ngày 30/04/2023:

Vụ Đông Xuân 2022-2023: các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL, xuống giống được 1,478 triệu ha/1,510 triệu ha đạt gần 98% diện tích kế hoạch, đã thu hoạch được 1,478 triệu ha với năng suất khoảng 72,1 tạ/ha, sản lượng đạt 10,565 triệu tấn.

Vụ Hè Thu 2023: các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL, xuống giống được 714 ngàn ha/1,5 triệu ha đạt gần 47,6% diện tích kế hoạch, đã bắt đầu thu hoạch đạt khoảng 30 ngàn ha.

2. Giá lúa gạo nội địa ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long:

Loại Hàng	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá BQ	So với T03/2023	So với T04/2022
<u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u>					
Hạt dài	7.000	6.350	6.625	+250	+885
Lúa thường	6.600	6.150	6.421	+275	+840
<u>Lúa Khô/ Ướt Tại Kho</u>					
Hạt dài	8.250	6.550	7.559	+230	+798
Lúa thường	8.150	6.450	7.306	+268	+769
<u>Gạo Nguyên Liệu</u>					
Lứt loại 1	10.250	9.250	9.696	+208	+1.224
Lứt loại 2	10.350	9.100	9.411	+271	+1.321
Xát trắng loại 1	11.500	10.450	10.928	+329	+1.639
Xát trắng loại 2	10.850	10.150	10.491	+482	+1.788
<u>Phụ Phẩm</u>					
Tám ½	9.300	8.850	9.096	+159	+996
Tám 2/3	8.950	7.850	8.572	+112	+600
Tám ¾	8.600	7.850	8.404	+322	+529
Cám xát	8.050	6.950	7.271	-334	-872
Cám lau	8.050	6.950	7.296	-318	-847
<u>Gạo TPXK Không Bao Tại Man</u>					
Gạo trắng 5% tám	11.000	10.250	10.691	+447	+1.649

SỐ 34 - THÁNG 04/2023

Gạo trắng 10% tấm	10.750	10.350	10.644	+449	+1.763
Gạo trắng 15% tấm	10.850	9.950	10.529	+483	+1.706
Gạo trắng 20% tấm	10.550	10.100	10.431	+511	+1.750
Gạo trắng 25% tấm	10.650	9.650	10.275	+448	+1.696

